Name:

UNIT 4. GETTING STARTED + LANGUAGE

I. Vocabulary

1. _____ (adj): nghiện (ghi giới từ)

2. _____ (n): mạng xã hội

3. _____ (v): đăng ký, đặt mua dài hạn

4. _____ (n): phương tiện truyền thông

5. _____ the internet (v) : truy cập mạg

6. _____ (adj): hiệu quả

7. _____ (n): công nghệ, kỹ thuật

8. _____ = cyber attack (n): khủng bố qua mạng

9. _____ (with/to) (v): kết nối (với/ đến)

10. _____ (adj): to lớn, khổng lồ

LIVEWORKSHEETS

II. Use the appropriate words in exercise I to fill in the blanks.

1. _____ means technology that is intended to reach a mass audience.

2. He's always found a way to _____ with his audience.

3. A lot of people nowadays have become _____ to the internet.

4. What this country needs is a long-term policy for investment in science and _____ .

5. She _____ to several women's magazines.

**********THE END**********

LIVEWORKSHEETS